

PHỤ LỤC

**Mức thu học phí đối với giáo dục nghề nghiệp từ
năm học 2023-2024 đến năm học 2026-2027**

(Ban hành kèm theo quyết định số 227/QĐ-CDNVL ngày 05 tháng 3 năm 2024 của
Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề Vĩnh Long)

I. Mức thu học phí (Áp dụng đối với khóa tuyển sinh năm 2023 đến năm 2026)

1. Hệ cao đẳng

Đơn vị: đồng/ HSSV/ năm học

STT	Ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027
01	Cắt gọt kim loại (*)	11.220.000	11.950.000	12.240.000	14.400.000
02	Công nghệ ô tô (*)	11.220.000	11.950.000	12.240.000	14.400.000
03	Điện công nghiệp (*)	11.220.000	11.950.000	12.240.000	14.400.000
04	Kỹ thuật máy lạnh điều hòa không khí (*)	11.220.000	11.950.000	12.240.000	14.400.000
05	Quản trị mạng máy tính	11.220.000	11.950.000	12.240.000	14.400.000
06	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	11.220.000	11.950.000	12.240.000	14.400.000
07	Điện tử công nghiệp	11.220.000	11.950.000	12.240.000	14.400.000

2. Hệ trung cấp

Đơn vị: đồng/ HSSV/ năm học

STT	Ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023- 2024	Năm học 2024- 2025	Năm học 2025- 2026	Năm học 2026- 2027
01	Cắt gọt kim loại (*)	9.350.000	9.960.000	10.200.000	12.000.000
02	Công nghệ ô tô (*)	9.350.000	9.960.000	10.200.000	12.000.000
03	Điện công nghiệp (*)	9.350.000	9.960.000	10.200.000	12.000.000
04	Kỹ thuật máy lạnh điều hòa không khí (*)	9.350.000	9.960.000	10.200.000	12.000.000
05	Kế toán doanh nghiệp	6.240.000	6.640.000	6.800.000	8.000.000
06	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	7.800.000	8.300.000	8.500.000	10.000.000

07	Điện tử dân dụng	9.350.000	9.960.000	10.200.000	12.000.000
08	Điện dân dụng	9.350.000	9.960.000	10.200.000	12.000.000
09	Quản trị mạng máy tính	9.350.000	9.960.000	10.200.000	12.000.000
10	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	9.350.000	9.960.000	10.200.000	12.000.000

Ghi chú:

+ Mức thu học phí của tin chỉ theo điểm a khoản 6 điều 10 nghị định 81/2021/NĐ-CP.

+ (*): Ngành/nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định được miễn, giảm 70% mức thu học phí.

II. Mức thu học phí (Áp dụng đối với khóa tuyển sinh năm 2021, năm 2022)

1. Hệ cao đẳng:

- + Cao đẳng K6 đợt 01: học kỳ 5,6 năm học 2023-2024
- + Cao đẳng K7 đợt 02: học kỳ 3,4 năm học 2023-2024
học kỳ 5,6 năm học 2024-2025

Đơn vị: đồng/ HSSV/ năm học

STT	Ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023- 2024		Năm học 2024- 2025	
		Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh
01	Cắt gọt kim loại (*)	6.910.000	9.870.000	7.250.000	9.870.000
02	Quản trị mạng máy tính	6.910.000	9.870.000	7.250.000	9.870.000
03	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6.910.000	9.870.000	7.250.000	9.870.000
04	Công nghệ ô tô	6.910.000	9.870.000	7.250.000	9.870.000
05	Điện công nghiệp	6.910.000	9.870.000	7.250.000	9.870.000
06	Kỹ thuật máy lạnh điều hòa không khí	6.910.000	9.870.000	7.250.000	9.870.000
07	Điện tử công nghiệp	6.910.000	9.870.000	7.250.000	9.870.000

2. Hệ trung cấp (Áp dụng đối với khóa tuyển sinh năm 2022)

- + Trung cấp K16 đợt 01,02: học kỳ 3,4 năm học 2023-2024

Đơn vị: đồng/ HSSV/ năm học

STT	Ngành, nghề đào tạo	Năm học 2023- 2024	
		Trong tỉnh	Ngoài tỉnh
01	Cắt gọt kim loại (*)	6.030.000	8.610.000

02	Kế toán doanh nghiệp	6.030.000	8.610.000
03	Điều khiển phương tiện thủy nội địa	6.030.000	8.610.000
04	Điện tử dân dụng	6.030.000	8.610.000
05	Điện dân dụng	6.030.000	8.610.000
06	Quản trị mạng máy tính	6.030.000	8.610.000
07	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	6.030.000	8.610.000
08	Công nghệ ô tô	6.030.000	8.610.000
09	Điện công nghiệp	6.030.000	8.610.000
10	Kỹ thuật máy lạnh điều hòa không khí	6.030.000	8.610.000

Ghi chú:

+ (*): Ngành/nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo quy định được miễn, giảm 70% mức thu học phí .